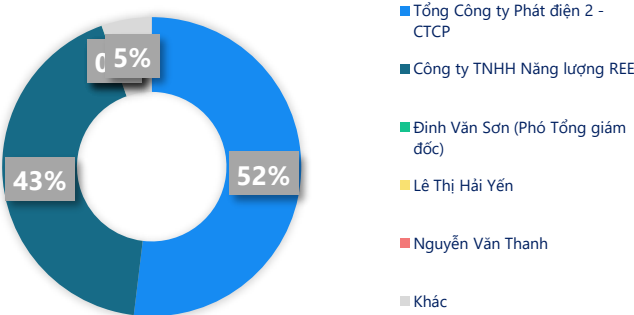


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

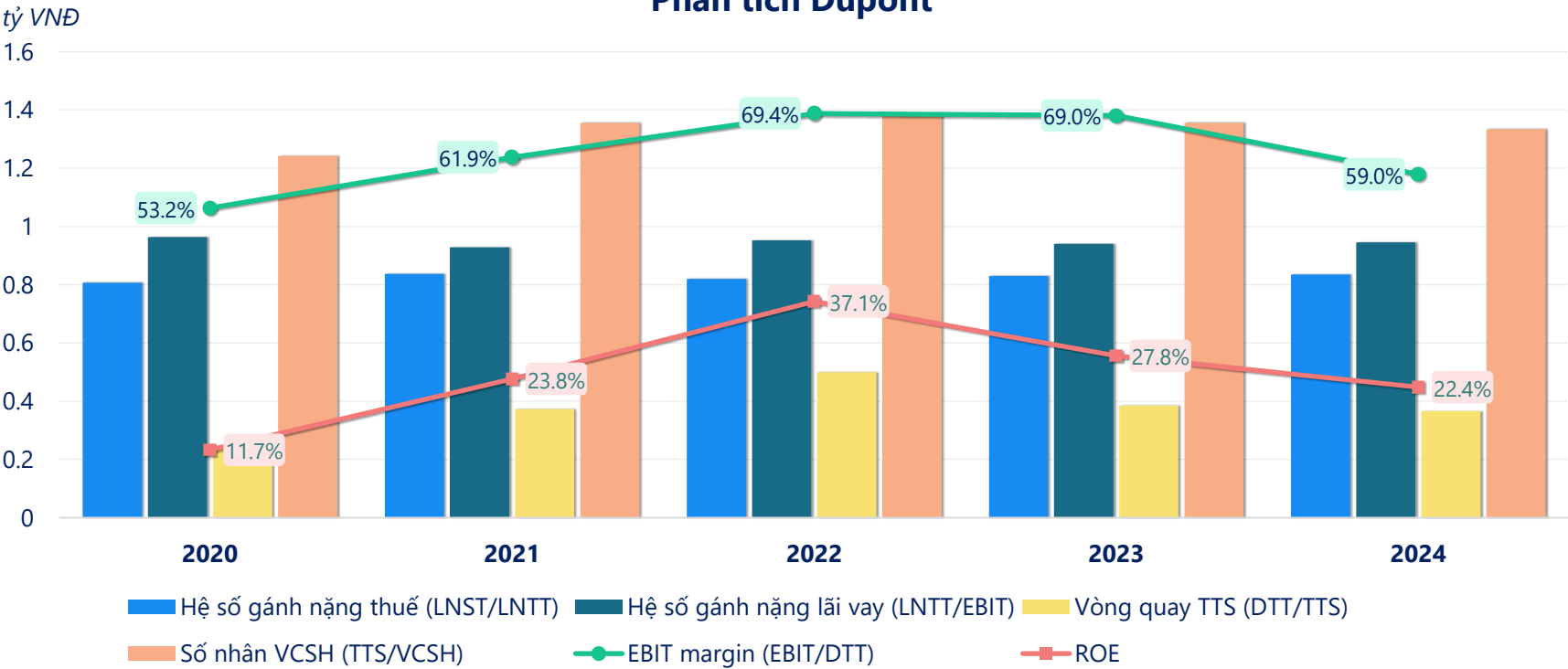
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		69,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		63,106 - 74,627
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,865
Số lượng CPLH (CP)		70,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,010
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		0.00
EPS		5,004
P/E		13.9

	YTD	1T	3T	6T
TMP		2.5%	1.9%	2.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

764

tỷ VNĐ

YoY: ▼90.0| -10.6%

LN sau thuế

2024

355

tỷ VNĐ

YoY: ▼105| -22.8%

ROE

2024

22.4%

+/- YoY: ▼ 5.4%

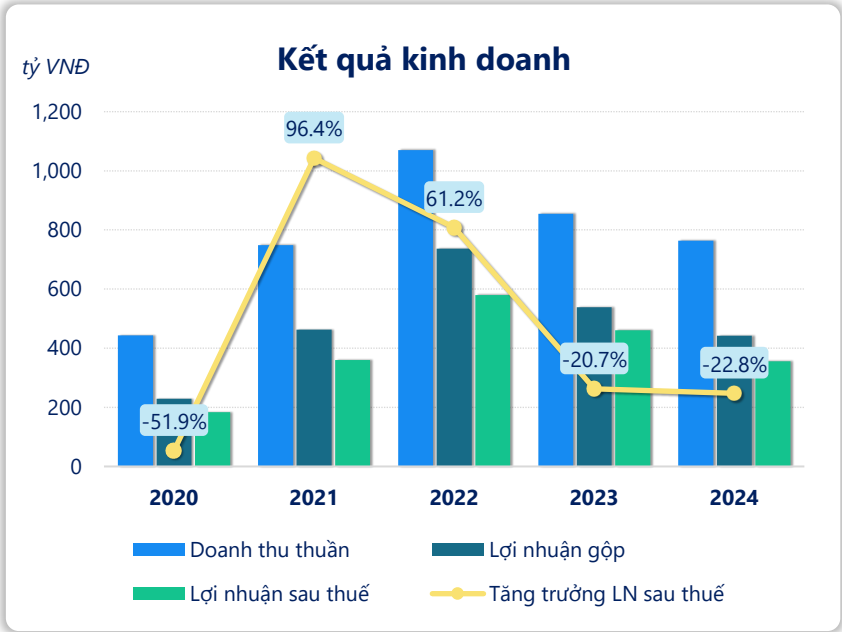
ROA

2024

16.8%

+/- YoY: ▼ 3.7%

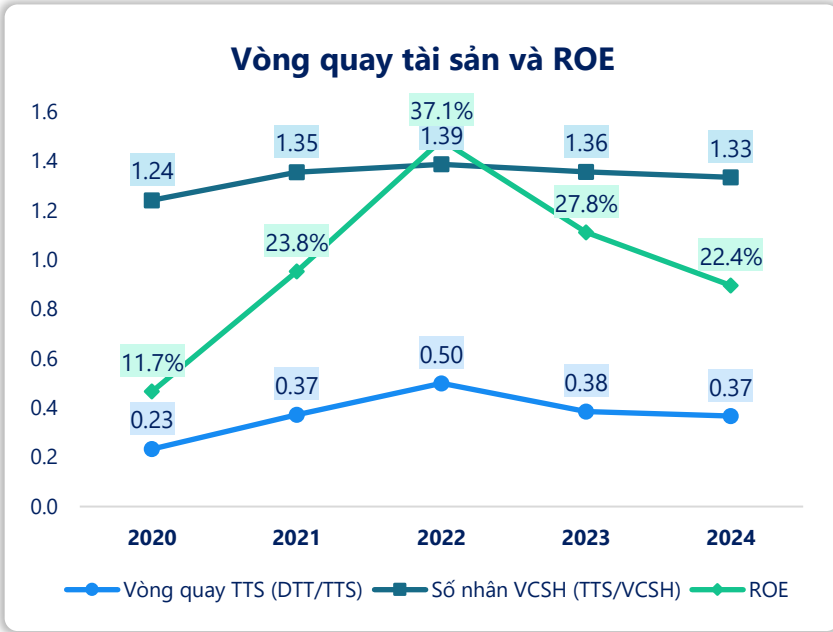
CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **59.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

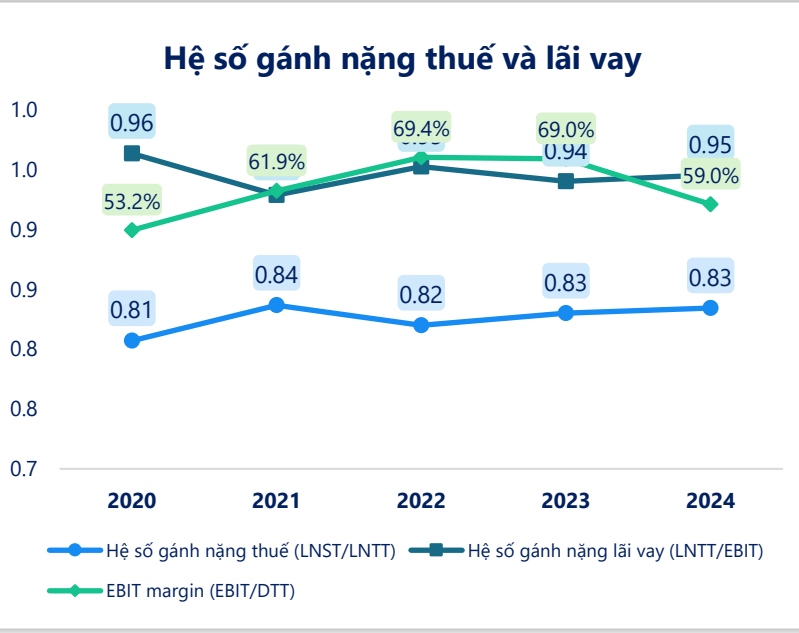
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **TMP** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.6%** chỉ còn **763.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 22.8%** chỉ còn **355.2** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **22.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



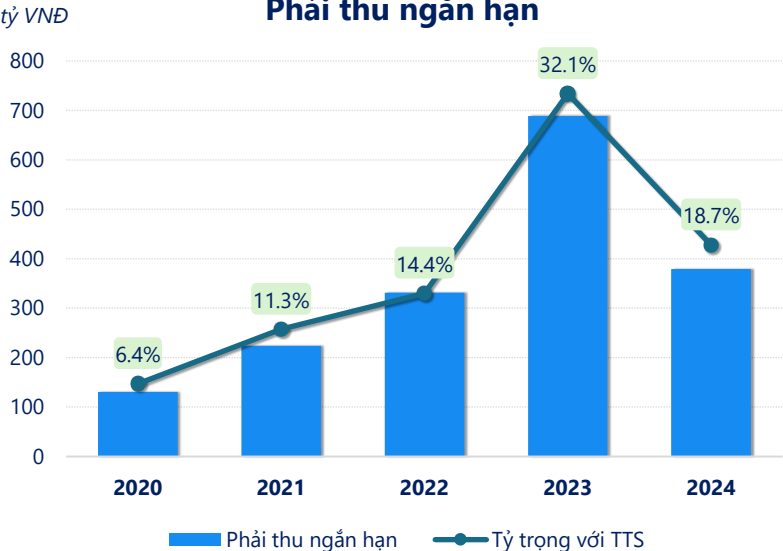
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.37**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

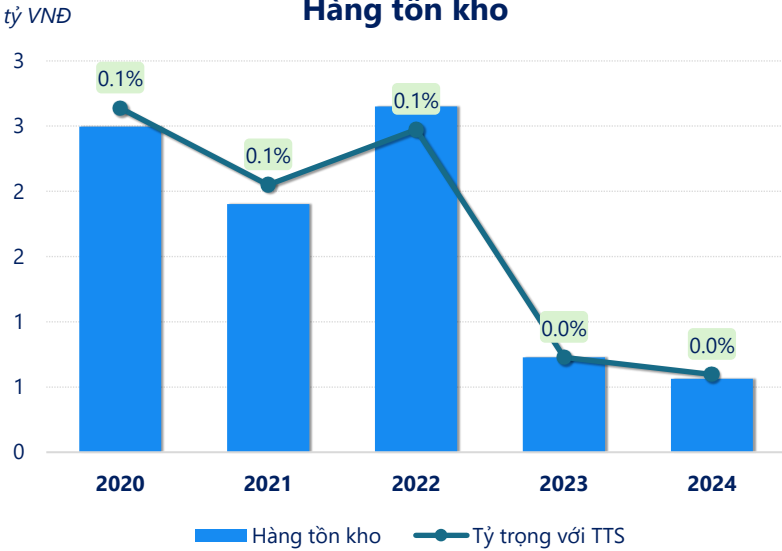
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

Phải thu ngắn hạn



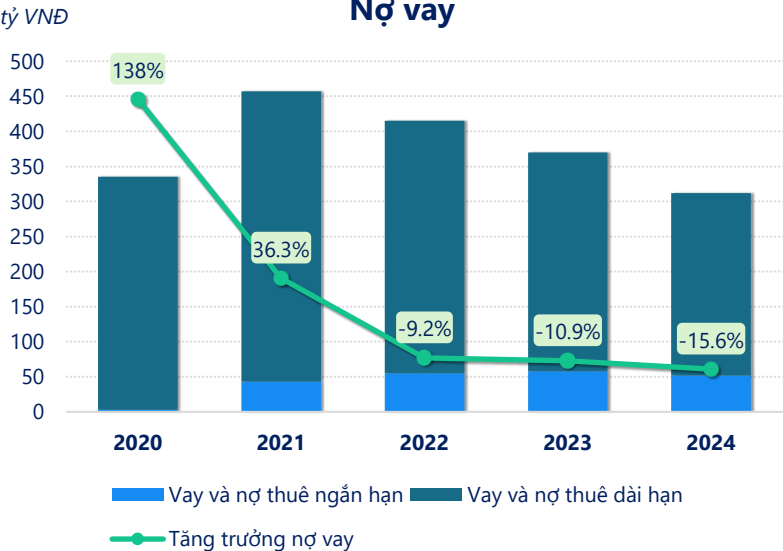
Hàng tồn kho



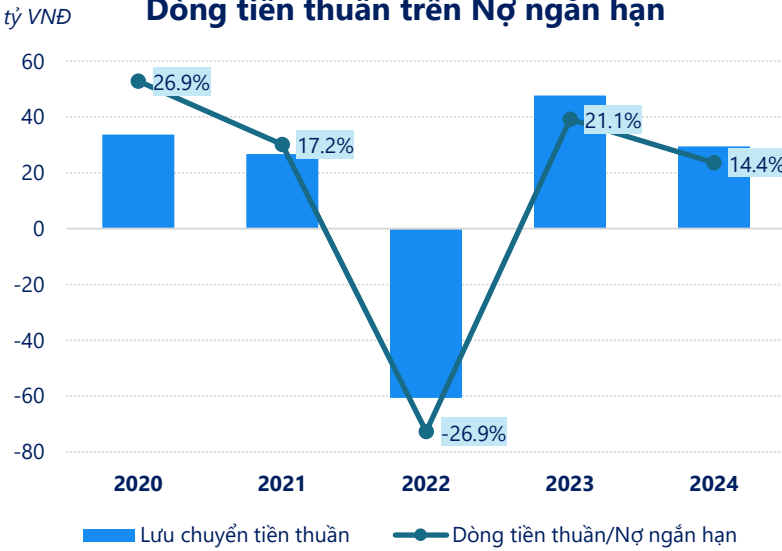
Chỉ số thanh khoản



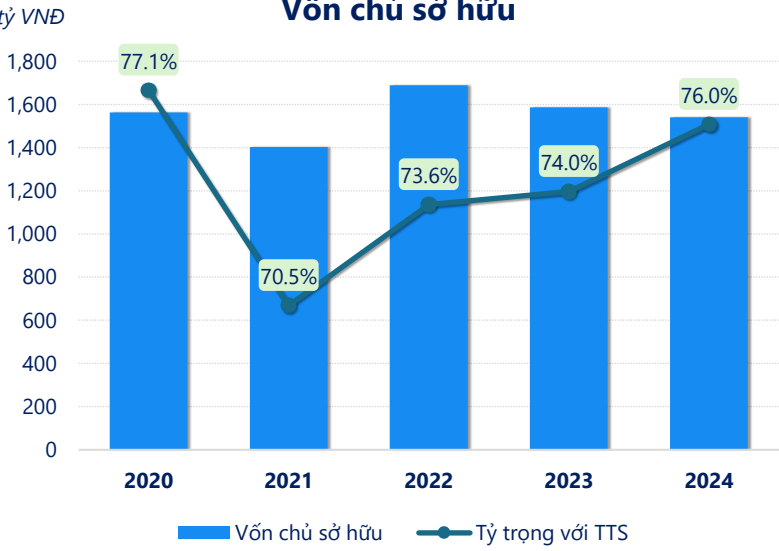
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,025	2,145	-5.6%
Tài sản ngắn hạn	944	1,016	-7.0%
Tiền và tương đương tiền	108	78.1	37.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	455	247	84.6%
Phải thu ngắn hạn	379	689	-45.0%
Hàng tồn kho	0.56	0.73	-22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	1.61	21.8%
Tài sản dài hạn	1,081	1,130	-4.3%
Phải thu dài hạn	0.90	0.85	4.8%
Tài sản cố định	755	817	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.63	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	311	296	4.9%
Tài sản dài hạn khác	12.7	16.0	-20.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	485	558	-13.1%
Nợ ngắn hạn	205	226	-9.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.9	57.9	-10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.9	28.6	21.8%
Nợ dài hạn	280	332	-15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	260	312	-16.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,540	1,587	-3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,540	1,587	-3.0%
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	443	748	1,070	854	764
Giá vốn hàng bán	214	286	334	315	322
Lợi nhuận gộp	229	463	736	539	442
Doanh thu HĐTC	46.0	35.5	50.0	83.5	38.0
Chi phí TC	8.62	33.0	35.2	35.3	24.6
Chi phí lãi vay	8.62	33.0	35.2	35.3	24.6
LN trong công ty LKLD	-7.53	24.8	20.1	20.7	29.6
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	32.1	58.6	68.3	53.7	59.4
LN thuần từ HĐKD	227	431	703	554	426
Lợi nhuận khác	0.06	-1.11	4.63	0.37	0.05
LN trước thuế	227	430	707	554	426
Lợi nhuận sau thuế	183	360	580	460	355
LNST của CĐ cty mẹ	179	353	573	455	350

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	241	352	536	53.4	690
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-289	63.8	-281	556	-199
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	81.4	-389	-315	-562	-461
Tiền đầu kỳ	30.6	64.3	91.1	30.4	78.1
Lưu chuyển tiền thuần	33.8	26.7	-60.7	47.7	29.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	64.3	91.1	30.4	78.1	108